

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng
tại Bệnh viện đa khoa thị xã Bầm Sơn năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì
hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang
nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã
hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề
nghiệp; Thông tư 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số
điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ
Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn tại Tờ trình số 455/TTr-BVBS ngày 15/8/2023; Tờ trình số 504/TTr-BVBS ngày 11/9/2023; và căn cứ Báo cáo thẩm định số 4390/BC-SYT ngày 29/9/2023 của Sở Y tế Thanh Hóa về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn năm 2023 - 2024 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn năm 2023 - 2024.

2. Giá gói thầu: 2.182.653.534 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm tám hai triệu, sáu trăm năm ba ngàn, năm trăm ba tư đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài

chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa thị xã Bỉm Sơn tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters that appear to be 'Đầu Thanh Tùng'.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU MUA HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN SỬ DỤNG
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BỈM SƠN NĂM 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		M1	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α(MEK-6420), CELLTAC F(MEK-8222). HÃNG NIHON KONDEN						
	1	M1.1	Dung dịch dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13; Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	762	40.000	30.480.000	
	2	M1.2	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55; Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	145	630.000	91.350.000	
	3	M1.3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7; Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	5.420	7.500	40.650.000	
	4	M1.4	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học; Trạng thái vật lí: chất lỏng; Màu: đỏ sẫm; Độ pH: 7.0 tới 9.0; Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	6	7.500.000	
	5	M1.5	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học; Độ pH: 7.0 tới 9.0; Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	6	7.500.000	
	6	M1.6	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học; Độ pH: 7.0 tới 9.0; Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	6	7.500.000	
	7	M1.7	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm cho máy huyết học	Cái	280.000	12	3.360.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
2		M2	4. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - HUMACOUNT 60TS; 80TS						
	8	M2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	2.070	15.000	31.050.000	
	9	M2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	159	300.000	47.700.000	
	10	M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	955	6.500	6.207.500	
	11	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	955.000	16	15.280.000	
3		M3	6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 5-60: SFRI SAS						
	12	M3.1	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học	Thành phần chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản	ml	2.138	9	19.242	
	13	M3.2	Dung dịch pha loãng mẫu máu để xác định các thông số tế bào trên máy phân tích huyết học tự động	Thành phần: Bộ đệm hữu cơ < 0,1%; Muối natri <1,0%; Chất bảo quản < 0,3%	ml	130	100.000	13.000.000	
	14	M3.3	Hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: Đệm khoáng < 0,2%; Muối natri < 3,0%; Chất bảo quản < 0,05%	ml	2.620	4.000	10.480.000	
	15	M3.4	Thuốc thử ly giải hồng	Thành phần	ml	1.560	10.000	15.600.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			cầu, xác định số lượng bạch cầu, xác định từng thành phần khác nhau của bạch cầu và đo lường haemoglobin	Đệm khoáng < 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%					
	16		Dung dịch kiểm tra	Thành phần chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lờ lững trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản.	ml	555.556	9	5.000.004	
4		M4	8. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUMAN HUMALYZE 2000 VÀ 3000; KONELAB 20 VÀ 60						
	17	M4.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	ml	170.000	40	6.800.000	
	18	M4.2	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Bộ hóa chất hiệu chuẩn HbA1c liquidirect gồm 4 mức (Mức 1-4) được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm HbA1c theo phương pháp miễn dịch. Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người).	ml	2.930.000	4	11.720.000	
	19	M4.3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người).	ml	2.930.000	3	8.790.000	
	20	M4.4	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N. sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	ml	100.000	90	9.000.000	
	21	M4.5	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol P, sử dụng để kiểm soát	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết	ml	100.000	90	9.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	thanh bờ.					
	22	M4.6	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	Dùng để định lượng HbA1c trong máu toàn phần. - Thành phần: [RGT1] Reagent 1, Suspended latex material < 0.13 %, Sodium azide < 0.09 %, [RGT2] Reagent 2, anti-human HbA1c (mouse, monoclonal) 0.05 mg/ml, anti-mouse IgG (goat, polyclonal) 0.08 mg/dl; TRIS buffer 0.21 %, Gentamicin sulphate 0.015 %, Sodium azide 0.09 %; [LYS] Hemolysis reagent, Lysing reagent, Sodium azide 0.05 % - Khoảng đo: 2.2 - 15.0 % - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.9 .	ml	239.000	520	124.280.000	
	23	M4.7	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	[NaOH] Sodium Hydroxide 160 mmol/l, [PIC] Picric Acid 13.9 mmol/l, [STD] Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μ mol/l - Khoảng đo: + Huyết thanh: lên đến 15 mg/dl (1326 μ mol/l) + Nước tiểu: lên đến 500 mg/dl (44200 μ mol/l).	ml	5.800	5.500	31.900.000	
	24	M4.8	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 5 mmol/l, Peroxidase ≥ 5 KU/l, Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l, Sodium azide 0.05 %, [STD] Standard, Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9	ml	5.000	6.000	30.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	25	M4.9	Thuốc thử định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương	Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: [BUF] Buffer, TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l, Glycylglycine 150 mmol/l, [SUB] Substrate, L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.09	ml	9.600	1.200	11.520.000	
	26	M4.10	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l, Glucose oxidase ≥ 15 KU/l, Peroxidase ≥ 1.5 KU/l, Mutarotase > 0.1 KU/l, Sodium azide 0.095 %, [STD] Standard, Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89	ml	2.852	8.000	22.816.000	
	27	M4.11	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent, TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l, L-aspartate 300 mmol/l, LDH ≥ 1.13 kU/l, MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 %, [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l, NADH 0.9 mmol/l, Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79	ml	5.500	6.200	34.100.000	
	28	M4.12	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết	Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent, TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l, L-alanine 625 mmol/l	ml	5.300	6.200	32.860.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			tương người	LDH ≥ 1.5 kU/l, Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l, NADH 0.9 mmol/l, Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3					
	29	M4.13	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent, Sodium hydroxide 200 mmol/l, Potassium sodium tartrate 32 mmol/l, Copper sulfate 12 mmol/l, Potassium iodide 30 mmol/l, [STD] Standard, Protein 8 g/dl or 80 g/l, Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7	ml	2.250	800	1.800.000	
	30	M4.14	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l, 4-chlorophenol 5 mmol/l, 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l, ATP 2 mmol/l, Lipases ≥ 1300 U/l, Peroxidase ≥ 500 U/l, Glycerol kinase ≥ 400 U/l, Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l, Sodium azide 0,05 %, [STD] Standard, Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	ml	7.500	3.159	23.692.500	
	31	M4.15	Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người.- Thành phần:[ENZ] EnzymesTris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l, ADP 0.88 mmol/l, Urease ≥ 20 kU/l, GLDH ≥ 0.3 kU/l	ml	4.000	800	3.200.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Sodium Azide 0.095 %, [SUB] Substrate, 2-oxoglutarate 25 mmol/l, NADH 1.25 mmol/l, Sodium Azide 0.095 %, [STD] Standard, Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l, Sodium Azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08					
	32	M4.16	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l, DCHBS 4 mmol/l, Uricase ≥ 200 U/l, Peroxidase ≥ 1000 U/l, [STD] Standard, Uric acid 8 mg/dl or 476 $\mu\text{mol/l}$, Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 $\mu\text{mol/l}$) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.6	ml	8.500	620	5.270.000	
	33	M4.17	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNP3 1.6 mmol/l, Calcium acetate 3.6 mmol/l, Sodium chloride 37 mmol/l, Potassium thiocyanate 253 mmol/l, Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48	ml	28.767	360	10.356.120	
	34	M4.18	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] Detergent (green cap), Caffeine	ml	4.800	1.500	7.200.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				5.2 mmol/l Detergent, Preservative; [RGT2] Colour reagent (black cap), 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent, Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62					
	35	M4.19	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Dùng để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] Hydrochloric Acid (red cap), Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l, [RGT2] Colour reagent (white cap), Sulfuric Acid (pH < 1,0) <5%, 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15	ml	4.800	1.500	7.200.000	
	36	M4.20	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (white cap), Good's buffer, pH 6.6 100 mmol/l, Sodium chloride 170 mmol/l, Cholesterol esterase 1400 U/l, Cholesterol oxidase 800 U/l, Catalase 600 kU/l, Ascorbate oxidase 3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l, Preservative 0.1 % w/v; [SUB] (R2) Substrate (green cap), Peroxidase 3500 U/l, 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l, Preservative 0.1 % w/v, Detergents 1.4 % w/v, Sodium azide 0.05 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93	ml	65.000	320	20.800.000	
	37	M4.21	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol LDL (LDL) trong huyết thanh người.	ml	91.000	320	29.120.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				- Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (red cap), Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Magnesium chloride 20 mmol/l Cholesterol esterase 600 U/l Cholesterol oxidase 500 U/l, Catalase 600 kU/l, TOOS 2.0 mmol/l, Preservatives < 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (blue cap) Peroxidase 5000 U/l, 4- Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l, Sodium azide 0.05 %, Detergents 1.4 % w/v, Preservatives < 0.1 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 1.37					
	38	M4.22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate	ml	96.000	200	19.200.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg					
	39	M4.23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zinc. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg	ml	96.000	200	19.200.000	
5		M5	13. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA SK 300, SK 500; TOKYO BOEKI MEDISYS INC						
	40	M5.1	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa	Cái	7.700.000	4	30.800.000	
	41	M5.2	Hóa chất xét nghiệm nồng	R1 Goods buffer pH 8.0: 100.0 mmol/L	ml	7.127	2.280	16.249.560	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			độ acid uric trong máu	ascorbate oxydase: > 200 U/L 3,5-diclorophenol-sulphonate: 2.5 mmol/L, Goods buffer pH 8.0: 100.0 mmol/L, 4-aminophenazone: 0.3 mmol/L; Peroxydase: > 3000 U/L, Uricase: > 600 U/L					
	42	M5.3	Hóa chất xét nghiệm nồng độ T Bilirubin trong máu	R1 Sulphanilicacid 22.0 mmol/L; Citric acid 1.00 mol/L, Caffein 0.18 mol/L; Chất bảo quản và chất hoạt động bề mặt anionic. R2 Nitrite sodium 0.35 mmol/L	ml	5.520	750	4.140.000	
	43	M5.4	Hóa chất xét nghiệm nồng độ creatinine trong máu	R1 Lithium hydroxide: 120.0 mmol/L Boric acid: 80.0 mmol/L; R2 Picric acid: 67.0 mmol/L	ml	5.610	1.500	8.415.000	
	44	M5.5	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cholesterol trong máu	R1 Goods buffer pH 6.8 100.0 mmol/L cholesterol esterase > 500 U/L; cholesterol oxydase > 800 U/L; phenol 20.0 mmol/L; peroxydase > 2500 U/L 4-aminophenazone .6 mmol/L.	ml	5.215	2.400	12.516.000	
	45	M5.6	Hóa chất xét nghiệm nồng độ G- GT trong máu	R1Goods buffer, pH 8.25: 350.0 mmol/L glycylglycine:180.0 mmol/L R2 L-gamma-glutamyl-3-car- boxy-4nitroanilide: 20.0 nmol/l	ml	9.480	750	7.110.000	
	46	M5.7	Hóa chất xét nghiệm nồng độ GPT/ALT trong máu	R1 Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/l L-alanine: 500.0 mmol/L, LDH: > 1500 U/L, R2 Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/L, α -ketoglutarate 65.0 mmol/L, NADH > 1.18 mmol/L	ml	6.600	2.500	16.500.000	
	47	M5.8	Hóa chất xét nghiệm nồng độ tryglyceride trong máu	R1 PIPES buffer: 100.0 mmol/L, phenol: 16.0 mmol/L, lipoproteinlipase: > 4000 U/L, glycerolkinase: > 2000 U/L, peroxydase: > 2500 U/L ATP: 0.8 mmol/L, 4-aminophenazone: 1.4 mmol/l, glycerol-3-P-oxydase: > 2000 U/L	ml	8.966	3.000	26.898.000	
6		M6	19. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE						
	48	M6.1	Típ hút mẫu	Típ nhựa	Cái	489	14.400	7.041.600	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	49	M6.2	Cup chứa mẫu	Cup nhựa	Cái	489	14.400	7.041.600	
	50	M6.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	HCG+ β Cal1: mẫu chuẩn 1, HCG+ β Cal2 mẫu chuẩn 2 Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	ml	320.513	12	3.846.156	
	51	M6.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	TN-T hs STAT Cal1: mẫu chuẩn 1 TN-T hs STAT Cal2: mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	ml	263.000	12	3.156.000	
	52	M6.5	Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	51.680	64	3.307.520	
	53	M6.6	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Không có thông tin PI	ml	3.000	4.000	12.000.000	
	54	M6.7	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.	ml	442	20.520	9.069.840	
	55	M6.8	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	ml	472	20.520	9.685.440	
	56	M6.9	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử-dung dịch tham gia xét nghiệm PC U1: mẫu chứng huyết thanh (người) PC U2: mẫu chứng huyết thanh (người)	ml	130.000	36	4.680.000	
	57	M6.10	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Ferritin	PC V1: huyết thanh chứng PC V2: huyết thanh chứng	ml	224.359	24	5.384.616	
	58	M6.11	Hóa chất kiểm soát xét	Insulin Cal1: mẫu chuẩn 1	ml	320.513	20	6.410.260	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			nghiệm Insulin	Insulin Cal2: mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5μU/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 μU/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò.					
	59	M6.12	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Troponin T	PC TN1: huyết thanh chứng PC TN2: huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 μg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 μg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	ml	115.500	24	2.772.000	
	60	M6.13	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	ml	54.100	64	3.462.400	
	61	M6.14	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong): Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), L: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen): Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	43.500	600	26.100.000	
	62	M6.15	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-insulin-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2: Anti-insulin-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium	Test	46.154	600	27.692.400	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	63	M6.16	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong): Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám):Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy) (nắp đen): Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	55.500	1.200	66.600.000	
7		M7	24. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP						
	64	M7.1	Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ml	9.122	1.800	16.419.600	
	65	M7.2	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	9.797	1.800	17.634.600	
	66	M7.3	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	ml	536	60.000	32.160.000	
	67	M7.4	Hóa chất định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	ml	387.667	124	48.070.708	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	68	M7.5	Hóa chất Neoplastine CI xác định thời gian Prothrombin (PT)	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu; R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.	ml	87.266	210	18.325.860	
	69	M7.6	Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	ml	212.867	240	51.088.080	
	70	M7.7	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.3 CV%	ml	141.877	240	34.050.480	
8		M8	32. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI CBS 400, HSX: B&E BIOTECHNOLOGY/TRUNG QUỐC						
	71	M8.1	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Sử dụng cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật.	ml	80.833	96	7.759.968	
	72	M8.2	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Chất kiểm soát được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật	ml	66.000	90	5.940.000	
	73	M8.3	Dung dịch được dùng để rửa, làm sạch máy phân tích điện giải dòng	Thành phần: Bộ gồm 03 lọ Lọ A: (NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaCl ₂ , LiCl, HCl) ≥ 0,13g Lọ B: Pepsin ≥ 0,13g; Lọ C: Dung môi ≥ 10ml	ml	197.856	30	5.935.680	
	74	M8.4	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca	Xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong máu, nước tiểu Thành phần gồm: Chất chuẩn A; Chất chuẩn B; Chất chuẩn C; Dung dịch tham chiếu.	ml	6.850	22.400	153.440.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			2+, pH trong máu, nước tiểu.						
9		M9	37. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN						
	75	M9.1	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	Cái	29.430.000	2	58.860.000	
	76	M9.2	Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần: Calibrator Low, Calibrator High: Human source hemoglobin <=0.6% Calibrator diluent: Phosphate<= 0.1%; Surfactant <=0.1%	ml	130.625	192	25.080.000	
	77	M9.3	Chất hiệu chuẩn Lite xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%	ml	164.000	75	12.300.000	
	78	M9.4	Chất rửa 80A	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.01%; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	ml	3.023	17.600	53.204.800	
	79	M9.5	Chất rửa 80B	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	ml	5.508	9.200	50.673.600	
	80	M9.6	Chất rửa 80CV	Thành phần Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent: <=0.3%; Phosphate: <=1%.	ml	3.918	9.200	36.045.600	
	81	M9.7	Dung dịch rửa tan máu 80H	Thành phần: Sodium azide <=0.02%, Phosphate <=0.1%, Surfactant <=0.1%	ml	4.027	18.000	72.486.000	
	82	M9.8	Dung dịch rửa tan máu Lite H	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant <=0.1%.	ml	4.027	30.000	120.810.000	
	83	M9.9	Dung dịch rửa xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%.	ml	14.400	1.500	21.600.000	
	84	M9.10	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Diluent 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	ml	9.900	12	118.800	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
10		M10	44. TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU UROMETER 720 - STANDARD DIAGNOSTIC/ HÀN QUỐC						
	85	M10.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	4.977	10.000	49.770.000	
11		M11	53. TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBILYZER 13 THÔNG SỐ - HUMAN						
	86	M11.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%).Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệmKhông lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu.Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	10.500	15.000	157.500.000	
			Tổng: 11 phần (86 mặt hàng)					2.182.653.534	

Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm tám hai triệu, sáu trăm năm ba ngàn, năm trăm ba tư đồng./.